

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc
và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 1141/SXD-QLXD ngày 14/11/2013 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 198/BC-STP ngày 11/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này đơn giá bồi thường thiệt hại về nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định (chi tiết có 02 phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 và thay thế các Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011, Quyết định số 10/2012/QĐ-UBND ngày 04/4/2012 và Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Handwritten mark*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Cục KTVB-BTP;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT Công báo;
- Lưu: VT + K7(A.60b) *Handwritten mark*

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Handwritten signature
Hồ Quốc Dũng



Phụ lục 01

ĐƠN GIÁ DI DỜI MỘ MẢ

kèm theo Quyết định số 41 /2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
A	Mộ đất		
1	Mộ đất bình thường	đồng/mộ	1.380.000
2	Mộ đã cải táng	"	828.000
B	Mộ xây		
1	Mộ xây bình thường: qui cách 1,4m x 2,6m, xây hộc bằng đá chẻ hoặc đá ong, có gắn tấm bia	"	3.174.000
2	Mộ xây bình thường: xây hộc gồm 2 lớp đá chẻ, qui cách phổ biến 1,4mx2,6m; nhà bia nhỏ cao 0,8m, lọt lòng sâu 0,2m, gắn 1 tấm bia, ảnh men trắng đen, không có trụ, quét vôi hoàn chỉnh có sân nhỏ (hoặc các kiểu xây tương đương khác)	"	4.416.000
3	Mộ xây kiên cố: qui cách xây dựng 1,4mx 2,6m, xây 3 lớp đá chẻ, giằng chân móng bằng sắt ở 2 đầu mộ, xây nhà bia và 2 trụ phí dưới chân mộ, phía trên đầu mộ xây bình phong cao hơn nhà bia 10cm, trát tường, quét vôi hoàn chỉnh, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, kẻ rong màu chu. Có ốp 1 tấm bia và ảnh men, có sân nhỏ 0,6mx1,4m	"	7.728.000
4	Mộ xây kiên cố: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng có phần bê tông móng, ốp gạch men (hoặc đá rửa không hoàn chỉnh), có sân nhà bia.	"	11.040.000
5	Mộ xây đặc biệt: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng móng được đổ bê tông, có giằng sắt chịu lực, nhà bia có đúc mái bê tông, có lanh tô và đan mái, phía đầu mộ xây bình phong dày, ốp gạch men hoàn chỉnh toàn bộ, trừ phần móng đá chẻ, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, có sân nhà bia. Có 2 câu liễn đối, 1 bảng số, 1 bảng tên, 2 cặp lân sen bằng sứ.	"	16.560.000
6	Mộ xây đặc biệt: giống như mục 5, nhưng:		
	- Ốp đá granit, loại đá đỏ	"	55.200.000
	- Ốp đá granite, loại đá đen	"	33.120.000
	- Ốp đá granite, loại đá vàng	"	24.840.000

GHI CHÚ:

1. Đối với các loại mộ có diện tích lớn hơn diện tích mộ chuẩn (1,4m x 2,6m) thì được tính bằng đơn giá mộ cùng loại nhân với tỷ lệ diện tích so với mộ chuẩn.

2. Mộ có xác chưa phân huỷ: Được cộng thêm chi phí hỗ trợ bốc hài cốt 3.312.000 đồng/mộ. Chi phí này được chi trả thực tế, có biên bản nghiệm thu xác nhận.

3. Mộ xây sinh phần (không có hài cốt): Khi tính bồi thường phải trừ đi chi phí cải táng mộ đất 1.380.000 đồng/mộ.

A handwritten signature in black ink, consisting of a long horizontal line with a large, stylized initial 'D' or 'Đ' at the beginning and a smaller signature 'Xu' at the end.



Phụ lục 02

ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA VÀ VẬT KIẾN TRÚC

kèm theo Quyết định số 41 /2013/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh

Mã hiệu	Loại công trình	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
N1	- Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng khung BTCT, mái bằng, mái nghiêng BTCT, nền lát gạch hoa XM, tường sơn vôi.	đồng/m ²	3.422.000	
N2	- Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng khung BTCT, mái ngói hoặc tole, nền lát gạch hoa XM, trần nhựa, tường sơn vôi. Tầng trên cùng áp dụng mã N2, các tầng dưới áp dụng mã N1.	đồng/m ²	2.898.000	
N3	- Nhà 2 tầng tường chịu lực (gạch thẻ, gạch chỉ, chiều dày ≥ 200mm), sàn BTCT, nền lát gạch hoa xi măng, tường quét vôi, trần nhựa, mái ngói hoặc tole.	đồng/m ²	2.539.000	
N4	- Nhà 1 tầng mái bằng, mái nghiêng BTCT, khung BTCT, nền lát gạch hoa xi măng, tường quét vôi.	đồng/m ²	2.939.000	
N5	- Nhà 1 tầng mái ngói hoặc tole, sê nô BTCT có thể có trụ đỡ bằng BTCT, trần nhựa, nền lát gạch hoa XM, tường chịu lực (chiều dày ≥ 200mm) quét vôi, chiều cao thông thủy >3m	đồng/m ²	2.512.000	Nếu chiều cao thông thủy <3m tính bằng 0,9 giá nhà cùng loại
N6	- Nhà 1 tầng mái ngói hoặc tole, trần nhựa hộp, nền lát gạch hoa XM, tường xây gạch quét vôi, chiều cao thông thủy >3m	đồng/m ²	2.167.000	nt
N7	- Nhà 1 tầng, tường chịu lực (chiều dày ≥ 200mm) quét vôi, nền láng vữa xi măng, trần nhựa, mái ngói, tole hoặc Fibrô XM, chiều cao thông thủy từ 2.5 đến 3m	đồng/m ²	1.987.000	Nếu chiều cao thông thủy <2,5m tính bằng 0,9 giá nhà cùng loại
N8	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái ngói, tole hoặc Fibrô XM, chiều cao thông thủy từ 2.5 đến 3m	đồng/m ²	1.711.000	nt
N9	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao thông thủy từ 2.5 đến 3m.	đồng/m ²	1.270.000	nt

Bul

Am

N10	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền đất, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM xà gỗ gỗ mái không quy cách, chiều cao thông thủy từ 2.5 đến 3m.	đồng/m ²	1.214.000	nt
N11	- Nhà sàn kiên cố.	đồng/m ²	1.076.000	
N12	- Nhà sàn bán kiên cố.	đồng/m ²	828.000	
N13	- Nhà 1 tầng cao > 3m, tường đất, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM.	đồng/m ²	773.000	
N14	- Nhà 1 tầng cao < 3m, tường đất, nền đất, mái tole hoặc Fibrô XM.	đồng/m ²	690.000	
N15	- Nhà xưởng (nhà kho), khung dạng zamil, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền BT	đồng/m ²	1.849.000	
N16	- Nhà xưởng (nhà kho), khung kèo thép dạng dàn, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền BT	đồng/m ²	1.601.000	
N17	- Nhà xưởng (kho), khung kèo thép dạng tự gia công, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền BT	đồng/m ²	1.228.000	
N18	- Nhà để xe mái tole (khung gỗ hoặc thép, không vật liệu bao che, nền xi măng)	đồng/m ²	593.000	
N19	- Mái hiên bằng tole, ngói (chưa tính nền)	đồng/m ²	262.000	
N20	- Nhà râm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái ngói hoặc tole (fibrô xi măng); sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao thông thủy từ 2,5m trở lên	đồng/m ²	912.000	Nếu chiều cao thông thủy < 2,5m tính bằng 0,9 giá nhà râm cùng loại
C1	- Chuông nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tranh, giấy dầu, hoặc vật liệu thô sơ	đồng/m ²	248.000	
C2	- Chuông nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tole hoặc fibro	đồng/m ²	331.000	
C3	- Chuông khung gỗ, bao che bằng gỗ, nền láng xi măng, mái tole hoặc fibrô xi măng	đồng/m ²	414.000	

C4	- Chuồng xây gạch bao quanh $\leq 1m$, nền láng xi măng, mái tole hoặc fibro fibro xi măng	đồng/m ²	552.000	
C5	- Chuồng xây gạch bao quanh cao $> 1m$, nền láng xi măng, mái tole hoặc fibro xi măng	đồng/m ²	690.000	
B1	- Bể nước nổi xây đá chẻ, nắp đan BT	đồng/m ³	1.352.000	
B2	- Bể nước nổi xây gạch, nắp đan BT	đồng/m ³	1.242.000	
B3	- Bể nước ngầm xây đá chẻ nắp đan BT	đồng/m ³	1.490.000	
B4	- Bể nước ngầm xây gạch, nắp đan BT	đồng/m ³	1.380.000	
B5	- Hồ xí hai ngăn bao che bằng vật liệu thô sơ	đồng/m ²	276.000	
B6	- Hệ thống phân ngầm nhà vệ sinh	đồng/hệ thống	6.486.000	
S1	- Sân lát gạch hoa xi măng, bê tông	đồng/m ²	186.000	Đã tính bê tông lót nền
S2	- Sân lát gạch đất nung, đan BT	đồng/m ²	173.000	
S3	- Sân láng sỏi, gạch granic tận dụng	đồng/m ²	159.000	
S4	- Sân xi măng, nhựa đường	đồng/m ²	138.000	
TR1	- Tường rào xây gạch lưới B40	đồng/m ²	393.000	
TR2	- Tường rào xây gạch	đồng/m ²	552.000	
TR3	- Tường rào song sắt	đồng/m ²	600.000	
TR4	- Tường rào lam bê tông	đồng/m ²	835.000	
TR5	- Cổng panô sắt mở kiểu ray thẳng	đồng/m ²	1.249.000	
TR6	- Cổng panô sắt mở kiểu bản lề	đồng/m ²	738.000	
TR7	- Cổng song sắt bằng sắt hộp	đồng/m ²	552.000	
TR8	- Cổng sắt thô sơ	đồng/m ²	366.000	
TR9	- Hàng rào kẽm gai hỗ trợ công tháo dỡ	đồng/m ²	18.000	
G1	- Giếng đường kính $\leq 1m$, sâu $\leq 10m$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	704.000	
G2	- Giếng đường kính $> 1m$ đến $\leq 1.2m$, sâu $\leq 10m$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	897.000	
G3	- Giếng đường kính $> 1.2m$ đến $\leq 1.6m$, sâu $\leq 10m$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.173.000	
G4	- Giếng đường kính $> 1.6m$ đến $\leq 2m$, sâu $\leq 10m$, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.684.000	

G5	- Giếng đường kính > 2m, sâu =<10m, bọng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	2.167.000	
G6	- Giếng đường kính <= 1m, sâu =<10m, bọng bê tông	đồng/m	1.663.000	
G7	- Giếng đường kính > 1m đến <=1.2m, sâu =< 10m, bọng bê tông	đồng/m	1.932.000	
G8	- Giếng đường kính > 1.2m đến <=1.6m, sâu =< 10m, bọng bê tông	đồng/m	2.657.000	
G9	- Giếng đường kính > 1.6m đến <=2m, sâu =< 10m, bọng bê tông	đồng/m	3.540.000	
G10	- Giếng đường kính > 2m, sâu =<10m, bọng bê tông	đồng/m	4.493.000	
G11	- Giếng bọng đất nung đường kính <= 0.8m, sâu =< 10m	đồng/m	242.000	
G12	- Giếng bọng đất nung đường kính >0.8m, sâu =< 10m	đồng/m	297.000	
G13	- Giếng nước đóng đường kính D=<60mm	đồng/ giếng	897.000	
G14	- Giếng nước đóng đường kính D>60mm	đồng/ giếng	1.339.000	
K1	- Kết cấu BTCT đổ tại chỗ cho cấu kiện độc lập	đồng/m ³	6.031.000	
K2	- Kết cấu BTCT lắp ghép riêng lẻ	đồng/m ³	3.271.000	
K3	- Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh (có móng)	đồng/m ³	2.539.000	
K4	- Móng đá chẻ (đơn, băng).	đồng/m ³	952.000	Nếu móng xây gạch tính bằng 0,8 giá móng cùng loại
K5	- Đá chẻ xếp khan	đồng/m ³	911.000	
K6	- Đá lô ca xếp khan	đồng/m ³	407.000	
K7	- Đắp nền đất sét	đồng/m ³	83.000	
K8	- Đắp đất tôn nền	đồng/m ³	75.000	
K9	- Công đào ao	đồng/m ³	61.000	
K10	- San đất trả lại mặt bằng đất mượn	đồng/m ²	1.000	
ĐƠN GIÁ THÁO GỖ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐÚNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ				
K11	- Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m ²	932.000	
K12	- Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m ²	1.484.000	
K13	- Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m ²	2.070.000	

GHI CHÚ:

I. Đối với nhà ở (loại Ni):

A. Đối với những công trình, vật kiến trúc xây dựng có đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật phức tạp, có tính riêng biệt mà đơn giá bồi thường đã được UBND tỉnh quy định không phù hợp với công trình, vật kiến trúc đó thì Hội đồng bồi thường các cấp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành chức năng liên quan xác định cụ thể trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt để thực hiện.

B. Các loại nhà từ N1 đến N10 chưa tính ốp gạch kê bếp, chưa tính khu vệ sinh, lan can, tay vịn cầu thang, điện và nước trong nhà.

1. Đơn giá cho 1m² khu vệ sinh cộng thêm 15% đơn giá nhà cùng loại và 1 hệ thống phân ngấm nhà vệ sinh (chưa kê vật liệu ốp tường nhà vệ sinh)

2. Đơn giá điện, nước trong nhà và công trình tính cho 1m² sàn:

- Điện trong nhà: 110.000 đồng/m² sàn

- Nước trong nhà: 69.000 đồng/m² sàn

Đơn giá điện, nước chỉ áp dụng cho các loại nhà từ N1 đến N6; nhà từ N7 đến N17 tính bằng 75% đơn giá điện, nước; nhà N20 tính bằng 50% đơn giá điện, nước nêu trên.

3. Trường hợp nhà có móng tường sâu > 1m thì khối lượng phần móng sâu từ 1m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm Ki.

4. Đơn giá lan can cầu thang:

- Lan can cầu thang sắt: 384.000 đồng/md

- Lan can cầu thang sắt, tay vịn gỗ: 540.000 đồng/md

- Lan can cầu thang inox: 660.000 đồng/md

- Lan can cầu thang gỗ: 780.000 đồng/md

- Trụ dè ba gỗ: 960.000đồng/cái (đối với loại có đường kính quy đổi >15cm, giá: 1.200.000 đồng/cái).

C. Đơn giá các loại cấu kiện hoàn thiện khác:

1. Láng nền xi măng: 22.000 đồng/m² láng nền;

2. Lát gạch hoa xi măng: 117.000 đồng/m² lát;

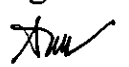
3. Lát gạch ceramic: 166.000 đồng/m² lát;

4. Lát gỗ sàn nhà gỗ nhóm IV-V: 345.000 đồng/m² lát;

5. Lát đá Granít 621.000 đồng/m² đá;

6. Ốp gạch chân tường: 21.000 đồng/md ốp;

7. Quét vôi tường: 30.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 35.000 đồng/m² sàn;



8. Sơn vôi tường: 145.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 173.000 đồng/m² sàn;
9. Sơn matít: 283.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 345.000 đồng/m² sàn;
10. Trát vữa vào tường: 128.000 đồng/m² sàn, đối với nhà mái bằng 152.000 đồng/m² sàn;
11. Trần cốt ép: 110.000 đồng/m² trần;
12. Trần ván ép, nhựa, tole: 124.000 đồng/m² trần;
13. Trần thạch cao: 166.000 đồng/m² trần;
14. Trần gỗ: 373.000 đồng/m² trần gỗ.
15. Ốp gạch men, ceramic: 207.000 đồng/m² gạch ốp;
16. Ốp lambri gỗ: 345.000 đồng/m² gỗ ốp;
17. Nhà có gác lữ gỗ: 483.000 đồng/m² gác gỗ;
18. Nhà 2 tầng sàn gỗ tính theo nhà loại N3: Mỗi m² sàn gỗ trừ 331.000 đồng/m²;
19. Nhà có sàn lững BTCT lát gạch hoa xi măng đơn giá cho 1m² sàn lững: 814.000 đồng/m² sàn lững;
20. Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp cửa bên trong được hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt: 222.000 đồng/m² cửa.
21. Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ, hòn giả sơn đắp bằng đá vôi (hoặc san hô) được hỗ trợ 840.000 đồng/m³, nếu được đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.
- II. Đối với bể nước (loại Bi): áp dụng cho các loại bể nước có dung tích ≤5,0m³, nếu >5,0m³ thì tính theo m³ xây và các đơn giá hoàn thiện khác tại mục C. Đối với bể nước vừa nổi vừa chìm thì phần thể tích nổi tính theo đơn giá bể nổi tương ứng và thể tích phần chìm thì tính theo đơn giá phần chìm tương ứng.
- Loại bể không nắp: trừ 138.000 đồng/m² nắp bể.
 - Trường hợp bể nước bằng BT: đơn giá bằng 1,2 lần đơn giá bể nước xây bằng đá chế cùng loại.
- III. Đối với tường rào (loại Tri):
- Tường rào loại Tri chỉ tính diện tích phần xây dựng, nếu tường rào Tr1 có kê đến phần lưới B40 thì đơn giá được cộng thêm: 58.000 đồng/m² lưới B40. Đối với trường hợp lưới B40 dùng để rào quanh vườn, ao, hồ thì hỗ trợ 50% giá lưới B40 nêu trên.
 - Tường rào Tr3 chỉ tính diện tích phần xây dựng, nếu tường rào Tr3 có kê đến phần song sắt thì đơn giá được cộng thêm: 331.000 đồng/m² song sắt.
 - Trường hợp tường rào có móng tường sâu >1m thì khối lượng phần móng sâu từ 1m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm Ki.

IV. Đối với giếng nước (loại Gi):

- Chiều sâu giếng tính từ mép trên của thành giếng.
- Loại bọng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng >10m đến 15m cộng thêm 20% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 11 tiếp theo.
- Loại bọng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng từ >15m cộng thêm 40% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 16 tiếp theo.
- Loại không bọng tính bằng 40% đơn giá giếng có bọng xây gạch, đá ong cùng đường kính./.

V. Hướng dẫn về việc áp dụng đơn giá nhà khi bị phá dỡ một phần:

- Đối với nhà bị phá dỡ một phần, mà diện tích còn lại không đảm bảo công năng sử dụng hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.
- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu của bước cột hoặc bước gian đó không đảm bảo an toàn thì được bồi thường cho toàn bộ bước cột hoặc bước gian, trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo dỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

